

Số: 47 /NQ-HĐND

Krông Búk, ngày 30 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2015
của huyện Krông Búk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC, ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 306 /TTr-UBND, ngày 11/11/2016 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 37 /BC-HĐND, ngày 27/12/2016 của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2015 huyện Krông Búk với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách Nhà nước:

Tổng quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2015 là **313.846.914.146 đồng** (Ba trăm mười ba tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm mười bốn nghìn, một trăm bốn sáu đồng chẵn), đạt 149,83% dự toán tỉnh và 144,32% dự toán HĐND huyện giao, phân chia theo từng cấp ngân sách:

Nội dung	Số tiền
Tổng thu NSNN trên địa bàn	313.846.914.146 đồng
<i>Bao gồm:</i>	
+ Thu ngân sách TW	12.204.859.837 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	5.631.141.894 đồng
+ Thu ngân sách huyện	255.206.412.768 đồng
+ Thu ngân sách xã	40.804.499.647 đồng

Tổng thu ngân sách cấp huyện sau khi triệt tiêu thu bổ sung cho ngân sách cấp xã (255.206.412.768 đồng + 40.804.499.647 đồng - 27.601.768.000 đồng) : **268.409.144.415 đồng** (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm linh chín triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm mười lăm đồng chẵn).

Trong đó:

- a) Thu trong cân đối ngân sách địa phương: 64.773.411.740 đồng
- b) Số thu do Cục thuế quản lý thu phân chia trên địa bàn: 655.370.675 đồng
- c) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 202.860.362.000 đồng
- d) Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: 120.000.000 đồng

2. Tổng quyết toán chi ngân sách huyện, xã:

(số liệu theo phụ lục 8 - biểu số 03 và phụ lục 6 - biểu số 52 đính kèm)

Năm 2015, tổng quyết toán chi ngân sách huyện, xã sau khi triệt tiêu số chi bổ sung cho ngân sách xã (285.943.976.810 đồng - 27.601.768.000 đồng) : **258.342.208.810 đồng** (Hai trăm năm mươi tám tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm linh tám nghìn, tám trăm mười đồng chẵn), trong đó:

a) Chi ngân sách huyện: 220.944.356.722 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng chẵn), cụ thể như sau:

- Chi cân đối ngân sách, trong đó: 220.944.356.722 đồng
- + Chi đầu tư phát triển 14.043.962.000 đồng
- + Chi thực hiện các chương trình MTQG, chương trình 135 và thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung ngân sách có mục tiêu 7.473.653.000 đồng
- + Chi thường xuyên 166.063.967.400 đồng
- + Chi chuyển nguồn 32.789.344.322 đồng
- + Chi nộp trả ngân sách cấp trên 573.430.000 đồng
- Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách 0 đồng
- * Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 27.601.768.000 đồng

b) Chi ngân sách xã: 37.397.852.088 đồng (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, không trăm tám mươi tám đồng chẵn)

3. Kết dư ngân sách huyện, xã:

- a) Số kết dư ngân sách năm 2015 10.066.935.605 đồng
- Bao gồm:
- + Ngân sách cấp huyện 6.660.288.047 đồng
- + Ngân sách cấp xã 3.406.647.559 đồng

b) Xử lý kết dư ngân sách cấp huyện năm 2015:

Thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, hạch toán thu ngân sách cấp huyện năm 2016, số tiền **6.660.288.047 đồng**.

Điều 2. Giao UBND huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này và hạch toán thu ngân sách Nhà nước năm 2016 theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Krông Búk khóa XI, kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- HĐND-UBND các xã;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Hoàng Sỹ Hùng

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND giao
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B+C+D+E)	209.466.000.000	217.466.000.000	313.846.914.146	12.204.859.837	5.631.141.894	255.206.412.768	40.804.499.647	149,83	144,32
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN (A1 đến A5)	46.412.000.000	54.412.000.000	82.609.413.471	12.204.859.837	5.631.141.894	51.700.194.162	13.073.217.578	177,99	151,82
A.1. Tổng thu cân đối NSNN (I + II)	46.412.000.000	54.412.000.000	68.273.866.965	12.204.859.837	5.057.711.894	40.057.137.088	10.954.158.146	147,10	125,48
I. Thu nội địa (1 + 2)	46.412.000.000	54.412.000.000	68.273.866.965	12.204.859.837	5.057.711.894	40.057.137.088	10.954.158.146	147,10	125,48
1. Thu thuế, phí và lệ phí	40.112.000.000	42.112.000.000	41.346.074.278	564.094.107	807.423.524	29.220.573.501	10.753.983.146	103,08	98,18
1.1. Thu từ DNNN Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00
- Thuế giá trị gia tăng			-						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước			-						
- Thuế tài nguyên			-						
- Thuế môn bài			-						
- Thu khác			-						
1.2. Thu từ DNNN địa phương	-	-	2.645.460.374	-	-	2.637.946.305	7.514.069	0,00	0,00
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	153.121.734		-	147.607.665	5.514.069		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.288.602.117			1.288.602.117			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước			-						
- Thu sử dụng vốn ngân sách			-						
- Thuế tài nguyên			-						
- Thuế môn bài	-	-	2.000.000			-	2.000.000		
- Thu khác	-	-	1.201.736.523		-	1.201.736.523			
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00
- Thuế giá trị gia tăng			-						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
- Thuế tài nguyên			-						
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-						
- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài			-						
- Thuế môn bài			-						
- Thu khác			-						
1.4. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	26.712.000.000	28.562.000.000	22.621.230.940	-	-	20.160.208.750	2.461.022.190	84,69	79,20
- Thuế giá trị gia tăng	24.512.000.000	25.542.000.000	18.024.572.624	-	-	16.360.270.434	1.664.302.190	73,53	70,57
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	780.000.000	800.000.000	1.399.588.235	-	-	1.399.588.235	-	179,43	174,95
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	-	-	26.056.000	-	-	26.056.000	-	0,00	0,00

Nội dung	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	HDND huyện giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HDND huyện giao
- Thuế tài nguyên	290.000.000	300.000.000	599.857.900	-	-	599.857.900	-	206,85	199,95
- Thuế môn bài	530.000.000	620.000.000	814.020.000	-	-	17.300.000	796.720.000	153,59	131,29
- Thu thu khác ngoài quốc doanh	600.000.000	1.300.000.000	1.757.136.181	-	-	1.757.136.181	-	292,86	135,16
1.5. Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	3.527.088.488	-	-	3.527.088.488	-	88,18	88,18
1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	200.000.000	-	-	-			0,00	0,00
1.7. Thuế nhà đất	-	-	284.928.549	-	-	56.945.100	227.983.449		#DIV/0!
1.8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	7.000.000.000	7.000.000.000	9.053.509.120	-	-	1.806.889.080	7.246.620.040	129,34	129,34
1.9. Thu phí xăng dầu	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00
1.10. Thu phí và lệ phí	1.100.000.000	1.100.000.000	1.599.009.755	564.094.107	-	224.072.250	810.843.398	145,36	145,36
- Phí và lệ phí trung ương	289.000.000	289.000.000	564.094.107	564.094.107					
- Phí và lệ phí địa phương	811.000.000	811.000.000	1.034.915.648	-	-	224.072.250	810.843.398		
+ Phí và lệ phí tỉnh			-		-				
+ Phí và lệ phí huyện	150.000.000	438.000.000	224.072.250	-	-	224.072.250	-		
+ Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	661.000.000	373.000.000	810.843.398	-	-	-	810.843.398		
1.11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00
1.12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.250.000.000	1.250.000.000	1.614.847.052	-	807.423.524	807.423.528	-	129,19	129,19
2. Thu biện pháp tài chính	6.300.000.000	12.300.000.000	26.927.792.687	11.640.765.730	4.250.288.370	10.836.563.587	200.175.000	427,43	218,93
2.1. Tiền sử dụng đất	3.000.000.000	9.000.000.000	8.447.680.935	-	-	8.447.680.935	-	281,59	93,86
2.2. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (thu tịch thu)	-	-	864.970.300	67.260.000	-	630.235.300	167.475.000		
2.3. Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công			31.200.000				31.200.000		
2.3. Thu tại xã	200.000.000	200.000.000	1.500.000	-	-	-	1.500.000		
2.4. Thu khác ngân sách	900.000.000	900.000.000	1.167.051.250	158.179.500	96.520.000	912.351.750	-		
2.5. Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			-			-			
2.6. Thu phạt trong lĩnh vực ATGT	2.200.000.000	2.200.000.000	16.307.608.900	11.415.326.230	4.100.199.570	792.083.100			
2.7. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			53.568.800	-	53.568.800				
2.8. Thu hồi các khoản chi năm trước			54.212.502			54.212.502			
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTDB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTDB hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-		
3. Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-		
A.2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-	-	-	-	-		
A.3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương	-	-	-	-	-	-	-		
A.4. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	6.854.657.699	-	-	4.735.598.267	2.119.059.432		
A.5. Thu chuyển nguồn	-	-	6.907.458.807	-	-	6.907.458.807	-		
A.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			573.430.000		573.430.000	-			
B. Số thu do Cục thuế quản lý thu phân chia NS huyện hưởng	431.000.000	431.000.000	655.370.675			645.856.606	9.514.069		

Nội dung	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện giao
C. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-	-	120.000.000	-	-	-	120.000.000		
1. Thu xổ số kiến thiết			-						
2. Thu học phí	-	-	-			-			
3. Thu viện phí			-		-	-			
4. Thu huy động đóng góp			120.000.000			-	120.000.000		
5. Thu phí, lệ phí, thu khác			-						
D. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.623.000.000	162.623.000.000	230.462.130.000	-	-	202.860.362.000	27.601.768.000	141,72	141,72
1. Bổ sung cân đối	138.471.000.000	138.471.000.000	161.799.000.000			138.471.000.000	23.328.000.000		
2. Bổ sung có mục tiêu	24.152.000.000	24.152.000.000	68.663.130.000			64.389.362.000	4.273.768.000		
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	24.152.000.000	24.152.000.000	68.663.130.000	-		64.389.362.000	4.273.768.000		
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-		
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	-	-	-	-	-	-	-		
- Bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án	-	-	-	-	-	-	-		
- Bổ sung khác	-	-	-	-	-	-	-		
E. Thu tín phiếu, tái phiếu của NSTU'	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng hợp thu ngân sách địa phương (I + II)	207.012.000.000	215.012.000.000	268.409.144.415	-					
I. Thu phát sinh trên địa bàn (a + b+c)	43.958.000.000	51.958.000.000	65.548.782.415						
a. Thu trong cân đối ngân sách địa phương	43.958.000.000	51.958.000.000	64.773.411.740						
1. Thu cố định và điều tiết	43.958.000.000	51.958.000.000	51.011.295.234						
2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-						
3. Nguồn thu tiết kiệm & học phí	-	-	-						
4. Thu kết dư năm trước			6.854.657.699						
5. Thu chuyển nguồn	-	-	6.907.458.807						
6. Thu từ cấp dưới nộp lên			-						
b. Số thu do Cục thuế quản lý thu phân chia NS huyện hưởng	431.000.000	431.000.000	655.370.675						
c. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-	-	120.000.000						
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	162.623.000.000	162.623.000.000	202.860.362.000						
- Bổ sung cân đối ngân sách	138.471.000.000	138.471.000.000	138.471.000.000						
- Bổ sung có mục tiêu	24.152.000.000	24.152.000.000	64.389.362.000						

10/11/11

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015			SS QT/DT (%)	
	HĐND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND QĐ
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
Tổng chi ngân sách (A + B + C)	369.635.000.000	377.635.000.000	285.943.976.810	248.546.124.722	37.397.852.088	77,36	75,72
Chi ngân sách (không bao gồm chi bổ sung, A + B)	207.012.000.000	215.012.000.000	258.342.208.810	220.944.356.722	37.397.852.088	124,80	120,15
A. Chi cân đối	207.012.000.000	215.012.000.000	258.342.208.810	220.944.356.722	37.397.852.088	124,80	120,15
I. Chi đầu tư phát triển	7.770.000.000	13.770.000.000	14.902.294.000	14.043.962.000	858.332.000	191,79	108,22
Trong đó trả nợ vay đầu tư các năm trước đến hạn	-	-	-	-	-		
1. Chi đầu tư XDCB tập trung vốn trong nước	4.770.000.000	4.770.000.000	5.209.019.000	4.350.687.000	858.332.000		
Trong đó: Chi cho giáo dục-đào tạo	3.000.000.000	3.000.000.000	2.955.353.000	2.955.353.000			
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	9.000.000.000	6.585.161.000	6.585.161.000			
Trong đó: - Bổ sung Quỹ ĐTPT của tỉnh	-	-	2.141.700.000	2.141.700.000	-		
- Chi thành lập TTPT quỹ đất	900.000.000	2.700.000.000					
- Chi đầu tư dự án	1.800.000.000	5.400.000.000	4.069.525.000	4.069.525.000			
- Chi đo đạc, lập bản đồ sử dụng đất	300.000.000	900.000.000	373.936.000	373.936.000	-		
- Chi trả tiền ĐT hạ tầng theo NQ HĐND		-	-	-	-		
- Trả gốc và lãi vay đầu tư các năm trước		-	-	-	-		
3. Chi ĐT và hỗ trợ DN cung cấp HH dịch vụ công ích	-	-	-		-		
4. Chi ĐTCSHT từ nguồn t.ứng tồn ngân KBNN			-	-	-		
5. Chi từ nguồn tăng thu, khác			3.108.114.000	3.108.114.000	-		
II. Chi chương trình MTQG, chít 135, 5 triệu ha rừng và thực hiện một số MTNV do TW bổ sung	24.152.000.000	3.300.000.000	7.473.653.000	7.473.653.000	-	-	-
1. Vốn đầu tư:			4.588.653.000	4.588.653.000			
- Chi các chương trình mục tiêu			4.588.653.000	4.588.653.000	-		
2. Vốn sự nghiệp					-		
3. Chi mua sắm sửa chữa trụ sở làm việc và 1 số nhiệm vụ khác	24.152.000.000	3.300.000.000	2.885.000.000	2.885.000.000	-		
III. Chi thường xuyên	171.392.000.000	194.245.000.000	202.543.630.488	166.063.967.400	36.479.663.088	109	487



Nội dung chi	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015			SS QT/DT (%)	
	HĐND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND QĐ
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
1. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-		
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	94.634.000.000	105.321.000.000	102.929.581.505	102.902.416.505	27.165.000	108,77	97,73
2.1. Chi sự nghiệp giáo dục		103.622.000.000	101.230.949.355	101.203.784.355	27.165.000		
2.2. Chi sự nghiệp ĐT và dạy nghề		1.699.000.000	864.132.150	864.132.150	-		
2.3. Chi đào tạo lại			834.500.000	834.500.000	-		
3. Chi sự nghiệp Y tế và dân số kế hoạch hoá gia đình		-	-	-	-		
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		1.322.000.000	135.701.707	-	135.701.707		
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		1.883.000.000	1.623.342.000	1.574.500.000	48.842.000		
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao		605.000.000	1.490.097.773	1.328.926.873	161.170.900		
7. Chi đảm bảo xã hội		5.687.000.000	6.939.956.069	6.756.814.069	183.142.000		
8. Chi sự nghiệp kinh tế		7.110.000.000	6.655.648.043	6.418.047.043	237.601.000	-	93,61
8.1. Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi		600.000.000	2.646.047.803	2.646.047.803	-		
8.2. Chi sự nghiệp thủy sản		-	-	-	-		
8.3. Chi sự nghiệp giao thông		-	637.601.000	400.000.000	237.601.000		
8.4. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-	-	-	-		
8.5. Chi sự nghiệp kinh tế khác		6.510.000.000	3.371.999.240	3.371.999.240	-		
9. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		64.069.000.000	74.132.906.406	40.235.197.710	33.897.708.696	-	115,71
9.1. Chi quản lý nhà nước			55.107.601.652	24.128.011.096	30.979.590.556		
9.2. Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị			17.926.807.682	15.069.271.542	2.857.536.140		
9.3. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			1.098.497.072	1.037.915.072	60.582.000		
10. Chi an ninh, quốc phòng địa phương		2.500.000.000	4.507.553.785	2.885.170.000	1.622.383.785	-	180,30
10.1. Chi quốc phòng		1.690.000.000	3.184.261.635	2.037.170.000	1.147.091.635		
10.2. Chi an ninh		810.000.000	1.323.292.150	848.000.000	475.292.150		
11. Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước		406.000.000	410.380.000	410.380.000	-		
12. Chi bù thủy lợi phí		-	-				
13. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		2.520.000.000	2.522.315.200	2.522.315.200	-		
14. Chi khác ngân sách		2.822.000.000	1.196.148.000	1.030.200.000	165.948.000		
14.1. Chi trả các khoản thu năm trước			-	-	-		
14.2. Hỗ trợ các quỹ			-	-	-		

Nội dung chi	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015			SS QT/DT (%)	
	HĐND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND QĐ
				Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
14.3. Hỗ trợ khác			-	-	-		
14.4. Chi khác còn lại		2.822.000.000	1.196.148.000	1.030.200.000	165.948.000		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	-	-	-		-		
V. Dự phòng ngân sách	3.698.000.000	3.698.000.000	-	-	-		
VI. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	-		
VII. Chi nộp lên cấp trên			573.430.000	573.430.000	-		
VIII. Chi chuyển nguồn			32.849.201.322	32.789.344.322	59.857.000		
B. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-
1. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-		
2. Chi sự nghiệp giáo dục (ghi thu, ghi chi học phí)	-	-	-	-	-		
3. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, khác	-	-	-	-	-		
4. Chi từ các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-	-		
C. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	162.623.000.000	162.623.000.000	27.601.768.000	27.601.768.000	-		
1. Chi bổ sung cân đối	138.471.000.000	138.471.000.000	23.328.000.000	23.328.000.000	-		
2. Chi bổ sung có mục tiêu	24.152.000.000	24.152.000.000	4.273.768.000	4.273.768.000	-		

mal

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2015

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
Tổng số thu	296.010.912.415	255.206.412.768	40.804.499.647	Tổng số chi	285.943.976.810	248.546.124.722	37.397.852.088
Tổng thu NSDP (không kể thu bổ sung của xã)	296.010.912.415	255.206.412.768	40.804.499.647	Tổng chi NSDP (không kể chi bổ sung)	258.342.208.810	220.944.356.722	37.397.852.088
A. Tổng thu cân đối ngân sách	295.890.912.415	255.206.412.768	40.684.499.647	A. Tổng chi cân đối ngân sách	285.943.976.810	248.546.124.722	37.397.852.088
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.790.762.904	4.779.744.506	1.011.018.398	1. Chi đầu tư phát triển	14.902.294.000	14.043.962.000	858.332.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	45.220.532.330	35.277.392.582	9.943.139.748	Tr. đó: - Chi đầu tư XD CB tập trung	2.955.353.000	2.955.353.000	-
3. Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	-	-	-	- Chi trả nợ gốc, lãi vay huy động đầu tư	-	-	-
4. Thu kết dư năm trước	6.854.657.699	4.735.598.267	2.119.059.432	2. Chi CT MTQG, CT 135, 5 triệu ha rừng, MTNV	7.473.653.000	7.473.653.000	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.907.458.807	6.907.458.807	-	2.1. CT MTQG, CT 135, 5 triệu ha rừng	-	-	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	2.2. Chi đầu tư các DA, công trình quan trọng	-	-	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.462.130.000	202.860.362.000	27.601.768.000	2.3. Chi thực hiện một số MTNV	7.473.653.000	7.473.653.000	-
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	161.799.000.000	138.471.000.000	23.328.000.000	3. Chi thường xuyên	202.543.630.488	166.063.967.400	36.479.663.088
- Bổ sung có mục tiêu	68.663.130.000	64.389.362.000	4.273.768.000	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
8. Số thu do cục thuế QL phát sinh trên địa bàn	655.370.675	645.856.606	9.514.069	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	27.601.768.000	27.601.768.000	-
				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	32.849.201.322	32.789.344.322	59.857.000
				7. Chi nộp ngân sách cấp trên	573.430.000	573.430.000	-
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	120.000.000	-	120.000.000	B. Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-	-	-
Thu học phí		-	-	1. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
Thu huy động đóng góp		-	120.000.000	2. Chi từ nguồn thu học phí, huy động đóng góp	-	-	-
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu-chi)	10.066.935.605	6.660.288.046	3.406.647.559				